**Thủ tục 5. Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp phép lao động**

**5.1. Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Người sử dụng lao động đề nghị Ban quản lý các khu công nghiệp nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động trước ít nhất 10 ngày, kể từ ngày người lao động nước ngoài bắt đầu làm việc.

- Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, Ban quản lý các khu công nghiệp có văn bản xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 10/PLI Phụ lục I Nghị định số 152/2020/NĐ-CP. Trường hợp không xác nhận thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

**5.2. Cách thức thực hiện:** Người sử dụng lao động nộp báo cáo giải trình trực tiếp tại Ban Quản lý các khu công nghiệp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

**5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

1. Văn bản đề nghị xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mầu số 09/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.

2. Giấy chứng nhận sức khoẻ hoặc giấy khám sức khoẻ do cơ quan, tổ chức y tế có thẩm quyền cấp của nước ngoài hoặc của Việt Nam cấp có giá trị trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày ký kết luận sức khoẻ đến ngày nộp hồ sơ hoặc giấy chứng nhận có đủ sức khoẻ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài trừ trường hợp không phải xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.

4. Bản sao có chứng thực hộ chiếu còn giá trị theo quy định của pháp luật.

5. Các giấy tờ để chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

6. Các giấy tờ quy định tại điểm 2, 3 và 5 là 01 bản gốc hoặc bản sao có chứng thực, nếu của nước ngoài thì phải hợp pháp hóa lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và có chứng thực trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

**5.4. Thời hạn giải quyết:** 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

**5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

Tổ chức, cá nhân có liên quan hoạt động, làm việc trong các KCN trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận theo quy định Bộ Luật Lao Động năm 2019 và Nghị định số 152/2020/NĐ-CP .

**5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ban quản lý các khu công nghiệp.

**5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

**5.8. Phí, lệ phí:** Không có.

**5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Tờ khai đề nghị xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 9/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP..

**5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Người lao động nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau:

- Là Trưởng văn phòng đại diện, dự án hoặc chịu trách nhiệm chính về hoạt động của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

- Vào Việt Nam với thời hạn dưới 3 tháng để xử lý sự cố, tình huống kỹ thuật, công nghệ phức tạp nảy sinh làm ảnh hưởng hoặc có nguy cơ ảnh hưởng tới sản xuất, kinh doanh mà các chuyên gia Việt Nam và các chuyên gia nước ngoài hiện đang ở Việt Nam không xử lý được.

- Trường hợp theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp thuộc phạm vi 11 ngành dịch vụ trong biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam với Tổ chức Thương mại thế giới, bao gồm: kinh doanh; thông tin; xây dựng; phân phối; giáo dục; môi trường; tài chính; y tế; du lịch; văn hóa giải trí và vận tải.

- Vào Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn về chuyên môn và kỹ thuật hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác phục vụ cho công tác nghiên cứu, xây dựng, thẩm định, theo dõi đánh giá, quản lý và thực hiện chương trình, dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) theo quy định hay thỏa thuận trong các điều ước quốc tế về ODA đã ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước ngoài.

- Được Bộ Ngoại giao cấp giấy phép hoạt động thông tin, báo chí tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

- Được cơ quan, tổ chức của nước ngoài cử sang Việt Nam giảng dạy, nghiên cứu tại trường quốc tế thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc Liên hợp quốc; các cơ sở, tổ chức được thành lập theo các hiệp định mà Việt Nam đã ký kết, tham gia.

- Tình nguyện viên.

- Vào Việt Nam thực hiện thỏa thuận quốc tế mà cơ quan, tổ chức ở Trung ương, cấp tỉnh ký kết theo quy định của pháp luật.

- Học sinh, sinh viên đang học tập tại các trường, cơ sở đào tạo ở nước ngoài có thỏa thuận thực tập trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại Việt Nam; học viên thực tập, tập sự trên tàu biển Việt Nam.

- Có hộ chiếu công vụ vào làm việc cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

- Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại.

- Được Bộ Giáo dục và Đào tạo xác nhận người lao động nước ngoài vào Việt Nam để giảng dạy, nghiên cứu.

Trường hợp không phải làm thủ tục xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động nhưng phải báo cáo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc thông tin: họ và tên, tuổi, quốc tịch, số hộ chiếu, tên người sử dụng lao động nước ngoài, ngày bắt đầu và ngày kết thúc làm việc trước ít nhất 3 ngày, kể từ ngày người lao động nước ngoài dự kiến bắt đầu làm việc tại Việt Nam, bao gồm:

- Một số trường hợp không phải làm thủ tục xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động:

+ Vào Việt Nam với thời hạn dưới 03 tháng để thực hiện chào bán dịch vụ;

+ Là luật sư nước ngoài đã được cấp giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của Luật Luật sư;

+ Người nước ngoài kết hôn với người Việt Nam và sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam;

+ Là thành viên góp vốn hoặc chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn có giá trị góp vốn từ 3 tỷ đồng trở lên.

+ Là chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị của công ty cổ phần có giá trị góp vốn từ 3 tỷ đồng trở lên.

+ Vào Việt Nam làm việc tại vị trí nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia hoặc lao động kỹ thuật có thời gian làm việc dưới 30 ngày và không quá 03 lần trong 01 năm;

+ Thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam được phép làm việc tại Việt Nam theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

**5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Bộ luật Lao động 2019;

- Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Quyết định số 526/QĐ-LĐTBXH ngày 06/5/2021 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung lĩnh vực việc làm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

**Mẫu số 09/PLI**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC--------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc--------------------** |
| Số: ……………V/v xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động | *..………, ngày …. tháng …. năm …….* |

Kính gửi: ……………..(1)…………..

1. Tên doanh nghiệp/tổ chức: ………………………………………………………………

2. Loại hình doanh nghiệp/tổ chức (doanh nghiệp nhà nước/doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài/doanh nghiệp ngoài nhà nước/tổ chức …………………………………………….

3. Tổng số người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp, tổ chức: …………..người

Trong đó số người lao động nước ngoài đang làm việc là: ………………………người

4. Địa chỉ: ………………………………………………………………………………………

5. Điện thoại: …………………………………………6. Email (nếu có) ……………………

7. Giấy phép kinh doanh (hoạt động) số: ……………………………………………………

Cơ quan cấp: ....……………………………… Có giá trị đến ngày: …………………………

Lĩnh vực kinh doanh (hoạt động): ……………………………………………………………

8. Người nộp hồ sơ của doanh nghiệp/tổ chức để liên hệ khi cần thiết (số điện thoại, email): ……………………………………………………………………………………………………

Căn cứ văn bản số....(ngày ... tháng ... năm...) của… về việc chấp thuận sử dụng người lao động nước ngoài, (tên doanh nghiệp/tổ chức) đề nghị ……… (2) xác nhận những người lao động nước ngoài sau đây không thuộc diện cấp giấy phép lao động:

9. Họ và tên: ……………………………………………………………………………………

10. Ngày, tháng, năm sinh: ……………………… 11. Giới tính (Nam/Nữ): ………………

12. Quốc tịch: …………………………… 13. Số hộ chiếu: …………………………………

14. Cơ quan cấp: …………………………… 15. Có giá trị đến ngày: …………………….

16. Vị trí công việc: …………………………………………………………………………….

17. Chức danh công việc: …………………………………………………………………….

18. Hình thức làm việc: ………………………………………………………………………..

19. Trình độ chuyên môn (tay nghề) (nếu có): ……………………………………………..

20. Làm việc tại doanh nghiệp/tổ chức: …………………………………………………….

21. Địa điểm làm việc: ………………………………………………………………………..

22. Thời hạn làm việc: Từ (ngày... tháng ... năm...)…đến (ngày... tháng ... năm...)…..

23. Trường hợp lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động (nêu rõ thuộc đối tượng nào quy định tại Điều Nghị định số……………): …………………………………..

24. Các giấy tờ chứng minh kèm theo (liệt kê tên các giấy tờ): ………………………..

Xin trân trọng cảm ơn!

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận:***- Như trên;- Lưu: ……….. | **ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC***(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú:*** (1), (2) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)/Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh, thành phố...

**Mẫu số 10/PLI**

|  |  |
| --- | --- |
| ………….(1)…………-------- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc***Socialist Republic of VietnamIndependence - Freedom - Happiness***--------------------** |

 **GIẤY XÁC NHẬN**

**KHÔNG THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG**

CERTIFICATION OF EXEMPTION FROM WORK PERMIT

Số:No:

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Họ và tên (chữ in hoa): ………………….. | 2. Giới tính: Nam ……… Nữ: ………… |
| Full name (in capital letters) | Sex | Male | Female |

3. Ngày, tháng, năm sinh: ………………………………………………………………….

Date of birth (day/month/year)

|  |  |
| --- | --- |
| 4. Quốc tịch: …………………………………. | Số hộ chiếu: ……………………………. |
| Nationality | Passport number |

5. Làm việc tại doanh nghiệp/tổ chức: ……………………………………

Working at enterprise/organization

6. Địa điểm làm việc: …………………………………………………..

Working place

7. Vị trí công việc: ………………………………………………………………

Job assignment

8. Chức danh công việc: …………………………………………………………………….

Job title

9. Hình thức làm việc: ……………………………………………………………………….

Working form

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 10. Thời gian làm việc:   | từ ngày... tháng....năm .... | đến ngày … tháng....năm.... |
| Period of work | from (day/month/year) | to (day/month/year) |

Xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, lý do: …………………………….

Reasons for exempted work permit

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- Lưu: VT | *……………, ngày..... tháng .... năm....*……….(2)………*(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú:***

(1) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)/Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố…

(2) Cục trưởng Cục việc làm/Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố.